

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Số: 94 /2026/VC-VNC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vinacap Kim Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

- Mã chứng khoán: VTE
- Địa chỉ: Dốc Vân, Phù Đồng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35377989 Fax:
- Email: vinacap@vinacap.vn Website: <https://vinacap.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC quý III năm 2026

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2026):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2026 tại đường dẫn: <https://vinacap.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý III năm 2026
- Văn bản giải trình BCTC

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Quý



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Địa chỉ: Dốc Vân - xã Phù Đồng - TP Hà Nội

MST: 0102306413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

Bảng cân đối kế toán
BC kết quả hoạt động kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B-03/DN
Mẫu số B-09/DN

Hà Nội ngày 17 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAP KIM LONG

DN: C/MN, DN-CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Lm: ST-HÀ NỘI, UID=MST.0102306413
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.10.20 10:32:04+0700
Foil: PDF Reader Version: 2026.1.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2026	Ngày 01.01.2026
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>4</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573,832,086,933	316,131,914,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	197,930,017,736	71,860,047,487
1. Tiền	111		197,930,017,736	71,860,047,487
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,700,000,000	9,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16,700,000,000	9,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202,347,079,091	133,355,501,441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	176,864,253,314	127,538,864,629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	23,937,142,343	5,374,456,799
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	1,545,683,434	442,180,013
IV. Hàng tồn kho	140		149,911,685,072	100,412,265,356
1. Hàng tồn kho	141	V.06	149,911,685,072	100,412,265,356
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6,943,305,034	1,504,100,613
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08a	761,101,453	253,245,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6,013,630,413	1,250,855,159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		168,573,168	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,738,559,430	10,132,325,539
II. Tài sản cố định	220		11,739,735,377	7,239,713,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	11,739,735,377	7,239,713,000
- Nguyên giá	222		104,280,158,727	97,665,629,807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,540,423,350)	(90,425,916,807)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		361,322,778	2,847,620,873
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		361,322,778	2,847,620,873
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1,637,501,275	44,991,666
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08b	1,637,501,275	44,991,666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		587,570,646,363	326,264,240,436
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		412,684,167,685	154,910,565,386
I. Nợ ngắn hạn	310		412,659,167,685	154,885,565,386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	128,153,388,429	53,764,725,884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	158,285,189,839	55,370,236,368
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	1,028,400,471	63,898,010
5. Phải trả người lao động	315		1,482,889,599	2,060,649,375
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	167,670,293	220,819,052
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	11,938,397,511	360,774,562
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09	111,065,085,355	42,441,276,947
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		538,146,188	603,185,188
II. Nợ dài hạn	330		25,000,000	25,000,000
8. Phải trả dài hạn khác	338		25,000,000	25,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	174,886,478,678	171,353,675,050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
2. Thặng dư vốn	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,050,781,827	7,935,481,827
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,790,996,851	2,373,493,223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		75,393,223	67,769,813
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,715,603,628	2,305,723,410
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		587,570,646,363	326,264,240,436

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU THANH

Phê duyệt, ngày 17 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAP KIM LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG, L=huyện Gia
Lâm, ST=Hà Nội, UID=MST:0102306413
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.10.20 10:32:04+0700
Foil: PDF Reader Version: 2026.1.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2026	Quý III.2025	Đơn vị tính: VNĐ	
					Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	342,021,027,256	127,402,617,274	612,647,580,584	396,814,167,886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		342,021,027,256	127,402,617,274	612,647,580,584	396,814,167,886
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	324,383,357,972	120,477,666,199	577,176,545,153	377,662,104,054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17,637,669,284	6,924,951,075	35,471,035,431	19,152,063,832
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	61,238,511	139,579,827	732,183,612	515,491,734
8. Chi phí tài chính	23		2,881,601,073	1,333,551,892	6,639,376,799	3,760,599,168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2,610,642,557	726,007,698	4,956,937,222	1,818,815,933
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	4,828,908,459	2,102,345,921	11,878,128,844	7,112,312,745
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4,932,939,657	2,921,165,765	10,595,271,691	7,254,801,243
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,055,458,606	707,467,324	7,090,441,709	1,539,842,410
12. Thu nhập khác	31	VI.06	-		54,063,355	69,276,364
13. Chi phí khác	32	VI.07	-		528	33,119,711
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	54,062,827	36,156,653
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,055,458,606	707,467,324	7,144,504,536	1,575,999,063
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	941,521,891	138,383,247	1,428,900,908	327,640,684
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4,113,936,715	569,084,077	5,715,603,628	1,248,358,379
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		264	36	366	80
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU THANH

Phê duyệt, ngày 17 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN VĂN QUÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

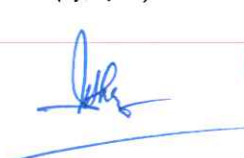
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng 2026	9 tháng 2025
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		687,770,779,892	342,609,710,051
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(571,787,764,419)	(376,449,792,143)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,438,967,283)	(10,698,333,495)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(4,999,617,532)	(1,818,815,933)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,208,991)	(379,932,175)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53,928,921,613	33,920,111,526
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(115,808,717,100)	(27,665,652,523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,660,426,180	(40,482,704,692)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,614,528,920)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			50,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,700,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37,100,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			118,286,911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,785,471,080	168,286,911
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		199,832,371,477	123,749,990,968
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(131,208,563,069)	(105,855,847,225)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(324,138,665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		68,623,808,408	17,570,005,078
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		126,069,705,668	(22,744,412,703)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,860,047,487	38,156,622,259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		264,581	1,868,206
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		197,930,017,736	15,414,077,762

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU THANH

Phê duyệt, ngày 17 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN VĂN QUÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ Ngày 01/01/2026 đến Ngày 30/09/2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Đốc Vân - Xã Phù Đồng - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội
 - Địa chỉ: Tòa N03T5 Khu Ngoại giao đoàn - Phường Xuân Tảo - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được qui định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Tiền	197,930,017,736	71,860,047,487
- Tiền mặt	5,690,472,414	232,706,159
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192,239,545,322	71,627,341,328
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	197,930,017,736	71,860,047,487

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
- Tiền gửi có kỳ hạn	16,700,000,000	9,000,000,000
Cộng	16,700,000,000	9,000,000,000

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Bên liên quan		
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	15,281,567,580	10,140,632,364
TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG		1,374,267,600
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN		4,796,572,118
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP QUANG VIỆT NAM VINA - OFC	500,085,468	
Cộng	15,781,653,048	16,311,472,082
Bên khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ANPHA NET	44,820,783,269	52,245,178,242
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHẬT VỸ	20,866,951,680	11,889,306,080
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL	8,999,304,250	8,999,304,250
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VIỄN THÔNG QUANG THÔNG	32,136,253,200	24,811,660,800
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TÂN TRẦN PHÚ	19,688,511,759	7,574,180,877
PHẢI THU KHÁCH HÀNG KHÁC	34,570,796,108	5,707,762,306
Cộng	161,082,600,266	111,227,392,555
Tổng phải thu khách hàng ngắn hạn	176,864,253,314	127,538,864,637

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Bên liên quan		
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM	-	683,355,470
Cộng	-	683,355,470
Bên khác		
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHẬT VỸ	4,063,312,456	-
BOROUGE	3,863,227,500	-
TEIJIN CORPORATION (THAILAND) LIMITED	1,384,769,875	-
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VINAFLOW	3,043,343,488	633,825,253
ZTT ENGINEERING PTE.LTD	8,858,892,672	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ABJ	1,500,000,000	-
TRẢ TRƯỚC CHO NCC KHÁC	1,223,596,352	4,057,276,076
Cộng	23,937,142,343	4,691,101,329
Tổng trả trước cho người bán ngắn hạn	23,937,142,343	5,374,456,799

05. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	399,840,920		213,878,021	
- Ký cược, ký quỹ	1,143,524,789		202,329,389	
- Phải thu khác.	2,317,725		25,972,603	
Cộng	1,545,683,434		442,180,013	

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	74,957,500,724		33,529,859,103	
- Công cụ, dụng cụ	7,071,363		9,856,363	
- Chi phí SX, KD dở dang	18,718,651,301		21,328,786,108	
- Thành phẩm	45,948,214,096		19,064,144,532	
- Hàng hóa	10,280,247,588		26,479,619,250	
Cộng	149,911,685,072		100,412,265,356	

07. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Cây lâu năm,	Tài sản cố định hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01.01.2026	7,208,403,768	85,185,729,429	5,224,115,404	47,381,206			97,665,629,807
- Mua trong kỳ		4,607,000,000	2,007,528,920				6,614,528,920
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 30.09.2026	7,208,403,768	89,792,729,429	7,231,644,324	47,381,206			104,280,158,727
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01.01.2026	6,357,419,138	81,192,997,133	2,828,119,330	47,381,206			90,425,916,807
- Khấu hao trong kỳ	270,315,135	1,287,436,009	556,755,399				2,114,506,543
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 30.09.2026	6,627,734,273	82,480,433,142	3,384,874,729	47,381,206			92,540,423,350
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày 01.01.2026	850,984,630	3,992,732,296	2,395,996,074				7,239,713,000
- Tại ngày 30.09.2026	580,669,495	7,312,296,287	3,846,769,595				11,739,735,377

08. Chi phí chờ phân bổ

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Tiền thuê VP, thuê đất	364,488,063	82,155,120
Công cụ dụng cụ xuất dùng	144,392,126	
Chi phí bảo hiểm	154,795,355	147,890,334
Chi phí khác	97,425,909	23,200,000
Cộng	761,101,453	253,245,454

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng	565,179,483	
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	1,072,321,792	36,750,000
Chi phí cài tạo hệ thống điện cho trạm biến áp		8,241,666
Cộng	1,637,501,275	44,991,666

09. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026		Trong kỳ		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Quốc tế (VIB)	13,613,275,975	13,613,275,975	31,163,387,622	33,098,389,330	15,548,277,683	15,548,277,683
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	41,850,219,366	41,850,219,366	62,164,642,391	24,772,224,064	4,457,801,039	4,457,801,039
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	28,712,520,587	28,712,520,587	34,745,272,037	12,952,844,300	6,920,092,850	6,920,092,850
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	16,472,719,522	16,472,719,522	61,342,719,522	60,385,105,375	15,515,105,375	15,515,105,375
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10,416,349,905	10,416,349,905	10,416,349,905			
Cộng	111,065,085,355	111,065,085,355	199,832,371,477	131,208,563,069	42,441,276,947	42,441,276,947

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan				
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM	130,792,235	130,792,235		
CÔNG TY CP CẤP QUANG VIỆT NAM (VINA - OFC)	59,058,720	59,058,720	107,301,600	107,301,600
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN	1,594,615	1,594,615	1,046,504,806	1,046,504,806
Cộng	191,445,570	191,445,570	1,153,806,406	1,153,806,406
Bên khác				
SCGC THAI POLYETHYLENE CO.,LTD.			2,717,358,540	2,717,358,540
CÔNG TY CỔ PHẦN RECOIN	19,683,939,256	19,683,939,256		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT THIẾT BỊ VIETTEL	12,545,709,138	12,545,709,138	432,000	432,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG ĐÔNG PHƯƠNG	14,707,024,127	14,707,024,127	2,674,237,152	2,674,237,152
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VIỄN THÔNG QUANG THÔNG	31,975,440,120	31,975,440,120	24,687,602,496	24,687,602,496
SHUANGDENG GROUP CO.,LTD.	10,725,187,704	10,725,187,704	10,689,120,988	10,689,120,988

Phải trả NCC khác	38,324,642,514	38,324,642,514	11,842,168,302	11,842,168,302
Cộng	127,961,942,859	127,961,942,859	52,610,919,478	52,610,919,478
Tổng công nợ phải trả ngắn hạn	128,153,388,429	128,153,388,429	53,764,725,884	53,764,725,884

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
Bên liên quan		
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VNPT FOCAL SOLUTIONS	10,276,245,468	
Cộng	10,276,245,468	
Bên khác		
CỤC VIỆN THỐNG VÀ CƠ YẾU, BỘ CÔNG AN	104,202,711,597	51,894,427,700
CÔNG TY TNHH VIỆN THỐNG TTV VIỆT NAM	18,284,696,694	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY LẬP DOHOME VIỆT NAM	6,454,333,800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236	3,848,000,000	-
Các khoản người mua trả trước khác	15,219,202,280	3,475,808,668
Cộng	148,008,944,371	55,370,236,368
Tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn	158,285,189,839	55,370,236,368

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	487,379,020	4,208,991
- Thuế thu nhập cá nhân	346,977,137	59,689,019
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	194,044,314	
Cộng	1,028,400,471	63,898,010
Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế xuất nhập khẩu	168,573,168	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	168,573,168	

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
- Chi phí lãi vay		42,680,310
- Tiền điện, điện thoại	164,118,393	177,456,625
- Chi phí phải trả khác	3,551,900	682,117
Cộng	167,670,293	220,819,052

14. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Phải trả ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	108,787,495	171,046,137
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Khoản vay LC nội tại VIB	11,371,794,775	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171,874,123	29,170,136
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	285,941,118	160,558,289
Cộng	11,938,397,511	360,774,562

Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25,000,000	25,000,000
Cộng	25,000,000	25,000,000

15. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2025	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	471,729,814	169,451,911,641
- Lãi trong năm trước				2,305,723,410	2,305,723,410
- Phân phối lợi nhuận				(403,960,001)	(403,960,001)
Số dư tại ngày 01.01.2026	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	2,373,493,223	171,353,675,050
- Lãi trong năm nay				5,715,603,628	5,715,603,628
- Phân phối lợi nhuận			115,300,000	(2,298,100,000)	(2,182,800,000)
Số dư tại ngày 30.09.2026	156,000,000,000	5,044,700,000	8,050,781,827	5,790,996,851	174,886,478,678

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Bà Ngô Thị Kiều Trang	28,092,050,000	26,428,600,000
- Bà Nguyễn Thanh Hà	19,873,360,000	19,873,360,000
- Ông Ngô Phúc Lâm	16,229,360,000	16,229,360,000
- Các cổ đông khác	41,885,230,000	43,548,680,000
Cộng	156,000,000,000	156,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	342,021,027,256	127,402,617,274
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	342,021,027,256	127,402,617,274

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	324,383,357,972	120,477,666,199
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	324,383,357,972	120,477,666,199

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,238,511	139,579,827
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	61,238,511	139,579,827

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Lãi tiền vay	2,610,642,557	726,007,698
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	270,958,516	530,800,000
- Chi phí tài chính khác		76,744,194
Cộng	2,881,601,073	1,333,551,892

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí bán hàng	4,828,908,459	2,102,345,921
- Chi phí nguyên vật liệu		37,859,091
- Chi phí nhân công	1,719,794,982	1,159,208,255
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,249,143,588	469,875,660
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí khác bằng tiền	859,969,889	435,402,915
Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,932,939,657	2,921,165,765
- Chi phí nguyên vật liệu	66,385,013	23,730,619
- Chi phí nhân công	2,818,680,811	1,519,401,705
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69,938,094	65,320,163
- Thuế, phí, lệ phí		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,064,964,392	491,149,078
- Chi phí khác bằng tiền	912,971,347	821,564,200

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,055,458,606	707,467,324
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
- Chi phí không hợp lệ		
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ		
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
- Chuyển lỗ các năm trước		
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	5,055,458,606	707,467,324
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	941,521,891	138,383,247
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	941,521,891	138,383,247

V - Nghiệp vụ với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

1. Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

2. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Bên liên quan	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58,927,066,300	14,058,589,800
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	463,042,100	1,000,026,400
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	192,453,600	
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam		36,187,200
Cộng	59,582,562,000	15,094,803,400

3. Mua hàng hóa

Bên liên quan	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	54,684,000	866,084,490
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	284,170,000	793,338,700
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	4,133,263,680	597,366,000
Cộng	4,472,117,680	2,256,789,190

Hà Nội ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thanh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Quý

